

## 上海地下鉄 9 号線 駅名 1/4

No	駅名	メモ
1	cáo lù zhàn 曹路站	
2	mín léi lù zhàn 民雷路站	
3	gù táng lù zhàn 顾唐路站	
4	jīn hǎi lù zhàn 金海路站	
5	jīn jí lù zhàn 金吉路站	
6	jīn qiáo zhàn 金桥站	
7	tái ér zhuāng lù zhàn 台儿庄路站	
8	lán tiān lù zhàn 蓝天路站	
9	fāng diàn lù zhàn 芳甸路站	
10	yáng gāo zhōng lù zhàn 杨高中路站	
11	shì jì dà dào zhàn 世纪大道站	

## 上海地下鉄 9 号線 駅名 2/4

No	駅名	メモ
12	shāng chéng lù zhàn 商城路站	
13	xiǎo nán mén zhàn 小南门站	
14	lù jiā bāng lù zhàn 陆家浜路站	
15	mǎ dāng lù zhàn 马当路站	
16	dǎ pǔ qiáo zhàn 打浦桥站	
17	jiā shàn lù zhàn 嘉善路站	
18	zhào jiā bāng lù zhàn 肇嘉浜路站	
19	xú jiā huì zhàn 徐家汇站	
20	yí shān lù zhàn 宜山路站	
21	guì lín lù zhàn 桂林路站	
22	cáo hé jīng kāi fā qū zhàn 漕河泾开发区站	

## 上海地下鉄 9 号線 駅名 3/4

No	駅名	メモ
23	hé chuān lù zhàn 合川路站	
24	xīng zhōng lù zhàn 星中路站	
25	qī bǎo zhàn 七宝站	
26	zhōng chūn lù zhàn 中春路站	
27	jiǔ tíng zhàn 九亭站	
28	sì jīng zhàn 泗泾站	
29	shé shān zhàn 佘山站	
30	dòng jīng zhàn 洞泾站	
31	sōng jiāng dà xué chéng zhàn 松江大学城站	
32	sōng jiāng xīn chéng zhàn 松江新城站	
33	sōng jiāng tǐ yù guǎn zhàn 松江体育馆站	

## 上海地下鉄 9 号線 駅名 4/4

No	駅名	メモ
34	zuì bái chí zhàn	
	醉白池站	
35	sōng jiāng nán zhàn	
	松江南站	

